

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		222,691,289,367	132,180,707,369
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,745,447,701	18,298,808,919
1 Tiền	111	V.1.	24,745,447,701	18,298,808,919
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	30,071,824,000	71,824,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		30,137,659,725	137,659,725
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(65,835,725)	(65,835,725)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,803,804,629	54,254,310,903
1 Phải thu của khách hàng	131		59,740,509,429	45,827,085,859
2 Trả trước cho người bán	132		11,684,012,009	7,254,450,934
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2,379,283,191	1,172,774,110
IV Hàng tồn kho	140		61,464,342,135	32,241,692,546
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	61,464,342,135	32,241,692,546
V Tài sản ngắn hạn khác	150		32,605,870,902	27,314,071,001
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		32,605,870,902	27,314,071,001
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		201,973,136,770	86,589,032,387
II Tài sản cố định	220		48,158,399,182	46,227,393,462
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	36,160,581,810	34,779,753,428
- Nguyên giá	222		42,901,109,101	40,618,141,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,740,527,291)	(5,838,388,430)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7.	370,259,197	407,912,677
- Nguyên giá	225		451,841,737	451,841,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(81,582,540)	(43,929,060)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	7,153,499,999	7,153,499,999
- Nguyên giá	228		7,226,243,989	7,226,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,743,990)	(72,743,990)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	4,474,058,176	3,886,227,358
III Bất động sản đầu tư	240			-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		152,170,641,468	38,679,291,468
1 Đầu tư vào công ty con	251		12,493,207,736	12,093,207,736
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,056,778,268	19,965,428,268
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	7,609,860,200	7,609,860,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(989,204,736)	(989,204,736)
V Tài sản dài hạn khác	260		1,644,096,120	1,682,347,457
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1,456,120,786	1,494,418,857
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16.	162,951,948	162,951,948
3 Tài sản dài hạn khác	268		25,023,386	24,976,652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		424,664,426,137	218,769,739,756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2010	31/12/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		336,343,115,106	183,205,527,866
I Nợ ngắn hạn	310		203,317,455,563	179,247,273,323
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	21,699,741,090	24,840,395,521
2 Phải trả người bán	312		35,491,951,544	28,866,701,653
3 Người mua trả tiền trước	313		32,264,398,015	45,752,513,260
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	5,437,533,609	4,418,689,736
5 Phải trả người lao động	315		803,789,600	2,853,089,115
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	31,982,101	31,982,101
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	106,668,504,737	71,421,957,070
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		919,554,867	1,061,944,867
II Nợ dài hạn	330		133,025,659,543	3,958,254,543
3 Phải trả dài hạn khác	333		127,826,350,000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	4,817,449,345	3,576,394,345
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16.		-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,320,701	86,320,701
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		295,539,497	295,539,497
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		88,321,311,031	35,564,211,890
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	88,321,311,031	35,564,211,890
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	25,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	2,500,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(170,000)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1,598,542,759	1,598,542,759
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		987,313,995	987,313,995
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,510,624,277	5,478,355,136
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		424,664,426,137	218,769,739,756

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2010	2009	2010	2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	94,473,798,633	49,879,809,988	127,400,274,183	58,196,497,398
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.19.	94,473,798,633	49,879,809,988	127,400,274,183	58,196,497,398
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20.	91,793,012,662	47,150,285,400	123,044,237,510	54,967,971,565
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,680,785,971	2,729,524,588	4,356,036,673	3,228,525,833
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21.	1,731,774,775	292,312,695	1,966,968,777	344,671,571
7 Chi phí tài chính	22	VI.22.	428,556,351	17,099,898	827,361,517	87,821,753
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		421,846,748	93,554,122	809,917,694	145,230,530
8 Chi phí bán hàng	24		-	-		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	769,276,530	1,580,948,373	1,452,187,078	1,800,879,515
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,214,727,865	1,423,789,012	4,043,456,855	1,684,496,136
11 Thu nhập khác	31		-	65		547,341,534
12 Chi phí khác	32		-	-	450,000	524,740,413
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	65	(450,000)	22,601,121
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,214,727,865	1,423,789,077	4,043,006,855	1,707,097,257
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	803,681,966	355,947,269	1,010,751,714	426,774,314



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
 Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2010	2009	2010	2009
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.24.	-	-		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,411,045,899	1,067,841,808	3,032,255,141	1,280,322,943
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25.	-	-		
19 Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế			-	-		
20 Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang			-			
21 Lợi nhuận lũy kế			-			

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6/30/2010	6/30/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,043,006,855	1,707,097,257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		909,792,342	1,112,439,779
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(858,000,000)	-
- Chi phí lãi vay	6		809,917,694	145,230,530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4,904,716,891	2,964,767,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(54,841,293,627)	11,263,954,309
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,222,649,589)	(2,774,887,279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		154,635,185,144	9,378,287,233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,298,071	160,595,352
- Tiền lãi vay phải trả	13		(809,917,694)	(145,230,530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(828,278,990)	(898,776,483)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(67,878,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,876,060,206	19,880,832,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,872,284,770)	(1,233,929,212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			782,541,534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(113,491,350,000)	(1,085,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,108,968,777	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115,254,665,993)	(1,436,587,678)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		52,725,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(170,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,090,363,978	4,536,767,852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,867,976,656)	(10,321,084,951)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(121,986,753)	(297,682,106)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,999,986,000)	(1,109,185,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,825,244,569	(7,191,184,205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,446,638,782	11,253,060,281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,298,808,919	3,068,227,896
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>V.01</i>	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		24,745,447,701	14,321,288,177

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh, gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 02/04/2004;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 11/04/2005;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/05/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/09/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 18/07/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 19/08/2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp đ được xác định như sau:**

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là: Xe ô tô Ford Ranger bán tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe..) và các loại lệ phí mua và trả một lần;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận theo thông báo từ công ty chứng khoán, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các hoạt động xây lắp và cho thuê thiết bị.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận và tập hợp tương ứng với chi phí đầu vào theo giá trị và khối lượng thi công của từng công trình.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	299,959,079	8,992,753
Tiền gửi ngân hàng	24,445,488,622	18,289,816,166
Tiền VND	24,428,404,663	18,272,624,383
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng	21,409,970	18,235,234
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	55,322,082	50,993,106
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam (tại công ty chứng khoán)	6,779,128	4,276,928
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	20,258,813,388	10,165,910,780
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Techcombank - Thăng Long		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		10,180,695
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân	1,515,530	184,187
Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội - CN Trung Hoà Nhân Chính	187,120,075	25,250,821
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn	32,255,777	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,865,188,713	7,997,592,632
Tiền USD	17,083,959	17,191,783
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13,490,619	13,601,251
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	3,593,340	3,590,532
Cộng	24,745,447,701	18,298,808,919
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	137,659,725	137,659,725
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi Tiết kiệm NH Nông nghiệp)	30,000,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(65,835,725)	(65,835,725)
GTA	(48,428)	(48,428)
PVS	(3,305,647)	(3,305,647)
BVH	(49,400,000)	(49,400,000)
VTO	(13,081,650)	(13,081,650)
Cộng	30,071,824,000	71,824,000
4. Hàng tồn kho	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61,464,342,135	32,241,692,546
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61,464,342,135	32,241,692,546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,156,254,310	1,066,038,177
Chi phí thành lập doanh nghiệp	299,866,476	428,380,680
Cộng	1,456,120,786	1,494,418,857
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21,699,741,090	24,628,044,409
Vay ngân hàng	14,971,041,478	13,886,916,017
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn</i>	<i>14,971,041,478</i>	<i>13,206,916,017</i>
<i>Ngân hàng Hàng hải chi nhánh Thanh Xuân</i>		<i>680,000,000</i>
Vay cá nhân	6,638,335,253	10,741,128,392
<i>Đào Ngọc Thanh</i>		<i>2,542,595,496</i>
<i>Đặng Thu Vịnh</i>		<i>1,560,197,643</i>
<i>Lương Ngọc Huyền</i>	<i>6,378,677,824</i>	<i>6,378,677,824</i>
<i>Lê Anh</i>	<i>259,657,429</i>	<i>259,657,429</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	90,364,359	212,351,112
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>46,800,000</i>	<i>-</i>
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>43,564,359</i>	<i>212,351,112</i>
Cộng	21,699,741,090	24,840,395,521
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47,090,343	55,548,420
Bảo hiểm xã hội	3,949,744	11,344
Bảo hiểm y tế	179,760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106,617,284,890	71,366,397,306
<i>Đào Ngọc Thanh</i>	<i>-</i>	<i>5,550,000,000</i>
<i>Công ty cổ phần ĐT và PT Đô thị Việt Hưng</i>	<i>38,859,060,000</i>	<i>13,809,000,000</i>
<i>Đào Tuyết Trinh</i>	<i>-</i>	<i>5,200,000,000</i>
<i>Cty CP kỹ nghệ và hạ tầng Telin</i>	<i>2,390,000,000</i>	<i>2,190,000,000</i>
<i>Tổng công ty cơ khí xây dựng</i>	<i>6,826,000,000</i>	<i>6,826,000,000</i>
<i>Nguyễn Văn Thái (lái xe)</i>	<i>-</i>	<i>1,300,000,000</i>
<i>Đặng Thu Vịnh</i>	<i>-</i>	<i>1,300,000,000</i>
<i>Xí nghiệp 1</i>	<i>6,296,619,592</i>	<i>6,525,834,710</i>
<i>Xí nghiệp 2</i>	<i>13,883,740,083</i>	<i>14,924,339,528</i>
<i>Xí nghiệp 10</i>	<i>12,560,217,027</i>	<i>8,854,582,796</i>
<i>Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)</i>	<i>-</i>	<i>755,468,765</i>
<i>Đặng Hữu Kỳ</i>	<i>10,992,423,540</i>	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 5</i>	<i>3,852,311,243</i>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

<i>Xí nghiệp xây dựng số 9</i>	<i>1,532,474,937</i>	
<i>Nguyễn Văn Dân</i>	<i>1,141,760,072</i>	<i>2,855,960,418</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>8,282,678,396</i>	<i>1,275,211,089</i>

Cộng	106,668,504,737	71,421,957,070
-------------	------------------------	-----------------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
<i>Doanh thu</i>			
Bán hàng cho Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con		61,136,479
Bán hàng cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con	368,142,899	332,329,009
Bán hàng cho Công ty CP Tư vấn và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	47,280,000	114,779,383
Bán hàng cho Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con	12,461,062	110,893,283
Bán hàng cho Công ty CP Xây dựng và kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	365,593,291	54,459,738
<i>Mua hàng</i>			
Mua hàng của Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	Công ty con	17,340,619,517	11,537,250,641
Mua hàng của Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	7,245,114,233	12,257,281,547
Mua hàng của Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con	5,000,000	298,294,480
Mua hàng cho Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	1,056,321,182	2,127,447,270
Mua hàng cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con		373,404,545

3. Những thông tin khác



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

	<i>quyền biểu quyết</i>	<i>trăm vốn</i>	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	51%	62%	2,655,320,281	1,960,000,000
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	51%	73%	1,799,151,125	510,582,913
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	51%	51%	3,366,000,000	3,366,000,000
Công ty CP Cơ khí xây dựng Thành Nam	51%	48%	760,000,000	460,000,000
Công ty CP Truyền thông BRIQ	51%	91%	865,759,218	102,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	51%	56%	3,046,977,112	2,295,000,000
Cộng			12,493,207,736	8,693,582,913

3.5 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	30,765,428,268	19,965,428,268
Công ty TNHH Kính Thành Nam	2,070,000,000	2,070,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	160,000,000	160,000,000
Công ty CPĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1,801,410,580	1,801,410,580
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND	21,200,000,000	10,400,000,000
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	534,017,688	534,017,688
Công ty CPĐT PT Công nghệ Thành Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh	102,291,350,000	
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	23,454,850,000	
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera	78,836,500,000	
Đầu tư vào các Công ty khác	7,609,360,200	7,609,360,000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	59,360,200	59,360,000
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	550,000,000	550,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	140,666,138,468	27,574,788,268

3.9 Thông tin so sánh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại 30/06/2010

(tiếp theo)

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH
 Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	XÂY LẬP	ĐẦU TƯ	DỊCH VỤ	DOANH THU KHÁC	TỔNG BỘ PHẬN ĐÃ BÁO CÁO	LOẠI TRỪ	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126,120,190,916	993,949,493	286,133,774				127,400,274,183
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							0
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							0
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4,312,268,403	33,984,860	9,783,411				4,356,036,673
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2,282,967,243	0	0				2,282,967,243
Tài sản							0
6. Tài sản bộ phận	48,158,399,182	152,170,641,468					200,329,040,650
7. Tài sản không phân bổ	224,335,385,487						224,335,385,487
Tổng cộng Tài sản							424,664,426,137
Nợ phải trả							
8. Nợ phải trả bộ phận	101,848,260,369	234,494,854,737					336,343,115,106
9. Nợ phải trả không phân bổ							0
Tổng cộng Nợ phải trả							336,343,115,106

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	HÀ NỘI	BẮC NINH	HÀ NAM	HƯNG YÊN		KHÁC	TỔNG CỘNG
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74,251,981,944	26,336,726,364	1,076,452,132	25,735,113,743			127,400,274,183
2. Tài sản bộ phận	164,210,241,264	17,898,052,712	731,541,071	17,489,205,604			200,329,040,650
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	547,112,130	1,735,855,113					2,282,967,243